

MÔN: HÓA HỌC

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
1	12000100	Bùi Đăng Thái An	1201	12A4	
2	12000200	Trần Lê Hà An	1201	12A4	
3	12000300	Bùi Phước An	1201	12A7	
4	12000400	Bùi Châu Đại An	1201	12A10	
5	12000500	Đoàn Ngọc An	1201	12A10	
6	12001000	Nguyễn Lan Anh	1201	12A1	
7	12001900	Nguyễn Huỳnh Lan Anh	1201	12A4	
8	12002000	Chu Nguyễn Việt Anh	1201	12A4	
9	12002100	Nguyễn Duy Anh	1201	12A6	
10	12002200	Nguyễn Huỳnh Trúc Anh	1201	12A6	
11	12002300	Vũ Lê Nhật Anh	1201	12A6	
12	12002400	Trần Mai Anh	1201	12A6	
13	12002500	Phạm Minh Anh	1201	12A6	
14	12002600	Trần Duy Anh	1201	12A7	
15	12002700	Phạm Hồng Anh	1201	12A7	
16	12002800	Nguyễn Ngọc Loan Anh	1201	12A7	
17	12002900	Nguyễn Thị Phương Anh	1201	12A7	
18	12003000	Đỗ Việt Anh	1201	12A7	
19	12003100	Nguyễn Hoàng Anh	1201	12A8	
20	12003200	Nguyễn Minh Anh	1201	12A8	
21	12003300	Lê Mai Anh	1201	12A9	
22	12003400	Phạm Minh Anh	1201	12A9	
23	12003500	Nguyễn Thị Trang Anh	1201	12A9	
24	12003600	Nguyễn Công Đức Anh	1201	12A10	
1	12003700	Nguyễn Công Huỳnh Anh	1202	12A10	
2	12003800	Đặng Dương Quỳnh Anh	1202	12A10	
3	12003900	Nguyễn Đức Anh	1202	12A10	
4	12004000	Nguyễn Minh Anh	1202	12A10	
5	12004100	Trần Ngọc Anh	1202	12A11	

MÔN: HÓA HỌC

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
6	12004200	Nguyễn Phương Anh	1202	12A11	
7	12004300	Nguyễn Thái Anh	1202	12A11	
8	12004400	Huỳnh Trần Song Anh	1202	12A11	
9	12004500	Trương Xuân Bách	1202	12A10	
10	12004600	Nguyễn Khánh Bằng	1202	12A10	
11	12004700	Huỳnh Nguyễn Khánh Bằng	1202	12A11	
12	12004900	Nguyễn Hoàng Ngọc Bảo	1202	12A5	
13	12005000	Trần Vũ Ngọc Bảo	1202	12A6	
14	12005100	Phạm Gia Bảo	1202	12A7	
15	12005200	Lê Huỳnh Gia Bảo	1202	12A8	
16	12005300	Tăng Thiên Bảo	1202	12A8	
17	12005400	Lương Ngọc Bảo	1202	12A10	
18	12005500	Trình Thanh Bình	1202	12A11	
19	12005600	Nguyễn Phan Chấn	1202	12A8	
20	12005800	Trần Long Châu	1202	12A6	
21	12005900	Đỗ Lê Quỳnh Chi	1202	12A11	
22	12006000	Nguyễn Thị Thủy Chung	1202	12A5	
23	12006100	Nguyễn Kiên Cường	1202	12A5	
24	12006200	Đoàn Đức Cường	1202	12A8	
1	12006300	Lê Đức Cường	1203	12A9	
2	12006500	Dương Nhật Đăng	1203	12A7	
3	12007000	Nguyễn Quốc Đạt	1203	12A4	
4	12007100	Trần Tấn Đạt	1203	12A5	
5	12007200	Đặng Thành Đạt	1203	12A8	
6	12007300	Nguyễn Phúc Đạt	1203	12A9	
7	12007400	Nguyễn Tuấn Đạt	1203	12A9	
8	12007500	Đàm Tá Đạt	1203	12A10	
9	12007600	Nguyễn Văn Minh Diện	1203	12A5	
10	12007900	Nguyễn Thịnh Đức	1203	12A5	

MÔN: HÓA HỌC

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
11	12008000	Phạm Tiến Đức	1203	12A5	
12	12008100	Lê Thái Anh Đức	1203	12A6	
13	12008200	Phan Bá Đức	1203	12A7	
14	12008400	Tạ Anh Dũng	1203	12A4	
15	12008500	Nguyễn Tiến Dũng	1203	12A9	
16	12008600	Bùi Lê Ánh Dương	1203	12A1	
17	12008700	Trần Thái Dương	1203	12A1	
18	12008900	Nguyễn Lê Duy	1203	12A5	
19	12009000	Thạch Hữu Duy	1203	12A10	
20	12009200	Phạm Đoàn Tố Duyên	1203	12A4	
21	12009300	Trần Nguyễn Kỳ Duyên	1203	12A5	
22	12009500	Trần Quỳnh Giang	1203	12A1	
23	12009700	Lê Hà Giang	1203	12A10	
24	12009900	Nguyễn Hoàng Thu Hà	1203	12A8	
1	12010000	Trần Ngọc Thái Hà	1204	12A8	
2	12010100	Tổng Hoàng Hải	1204	12A11	
3	12010300	Trần Gia Hân	1204	12A1	
4	12010400	Phan Hân Hân	1204	12A1	
5	12010500	Nguyễn Ngọc Gia Hân	1204	12A1	
6	12010600	Phạm Thị Ngọc Hân	1204	12A1	
7	12010700	Nguyễn Xuân Gia Hân	1204	12A1	
8	12010800	Trần Huỳnh Ngọc Hân	1204	12A4	
9	12010900	Nguyễn Ngọc Hân	1204	12A4	
10	12011000	Trần Phạm Gia Hân	1204	12A6	
11	12011100	Hà Huỳnh Nhã Hân	1204	12A9	
12	12011300	Phan Thị Mỹ Hạnh	1204	12A5	
13	12011400	Đỗ Khắc Hào	1204	12A8	
14	12011500	Lê Thị Phúc Hậu	1204	12A4	
15	12011700	Vũ Thu Hiền	1204	12A10	

MÔN: HÓA HỌC

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
16	12011800	Nguyễn Thị Minh Hiền	1204	12A11	
17	12011900	Lê Minh Hiền	1204	12A5	
18	12012000	Trần Lê Ngọc Hiếu	1204	12A1	
19	12012200	Văn Đình Hiếu	1204	12A5	
20	12012300	Lê Văn Hiếu	1204	12A5	
21	12012400	Trần Trung Hiếu	1204	12A9	
22	12012500	Hoàng Văn Hiếu	1204	12A11	
23	12012600	Phạm Phi Hổ	1204	12A6	
24	12012900	Vũ Đức Hoàng	1204	12A5	
1	12013000	Kiều Tiến Hoàng	1205	12A9	
2	12013100	Nguyễn Huy Hoàng	1205	12A11	
3	12013300	Nguyễn Mạnh Hùng	1205	12A8	
4	12013400	Đoàn Mạnh Hùng	1205	12A10	
5	12013500	Vũ Gia Hưng	1205	12A5	
6	12013600	Lâm Phúc Hưng	1205	12A7	
7	12013700	Lư Khánh Hưng	1205	12A8	
8	12013800	Nguyễn Quốc Hưng	1205	12A8	
9	12013900	Võ Trung Hưng	1205	12A10	
10	12014000	Nguyễn Khánh Hưng	1205	12A11	
11	12014100	Trần Thế Hưng	1205	12A11	
12	12014300	Đoàn Hồng Quỳnh Hương	1205	12A8	
13	12014700	Phan Hoàng Huy	1205	12A5	
14	12014800	Nguyễn Nhật Huy	1205	12A5	
15	12014900	Lê Nhật Huy	1205	12A8	
16	12015000	Nguyễn Nhật Huy	1205	12A8	
17	12015100	Nguyễn Đức Huy	1205	12A10	
18	12015200	Hoàng Nguyễn Nhật Huy	1205	12A11	
19	12015300	Nguyễn Thị Diệu Huyền	1205	12A1	
20	12015400	Lê Chí Kha	1205	12A9	

MÔN: HÓA HỌC

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
21	12015500	Phan Trang Gia Khang	1205	12A1	
22	12015600	Hứa Vỹ Khang	1205	12A8	
23	12015700	Nguyễn Phúc Khang	1205	12A10	
24	12015800	Huỳnh An Khang	1205	12A11	
1	12015900	Trịnh Hữu Minh Khang	1206	12A11	
2	12016100	Đỗ Quốc Khánh	1206	12A10	
3	12016300	Trần Đăng Khoa	1206	12A4	
4	12016400	Nguyễn Trịnh Đình Khoa	1206	12A4	
5	12016500	Lê Hải Đăng Khoa	1206	12A8	
6	12016600	Đỗ Thái Y Khoa	1206	12A9	
7	12016700	Trần Minh Khôi	1206	12A4	
8	12016800	Nguyễn Đức Nguyên Khôi	1206	12A9	
9	12016900	Dương Quý Mai Khuê	1206	12A6	
10	12017000	Lâm Duy Khương	1206	12A10	
11	12017100	Nguyễn Phan Trung Kiên	1206	12A11	
12	12017200	Cao Trung Kiên	1206	12A11	
13	12017300	Vũ Trung Kiên	1206	12A11	
14	12017400	Văn Thế Kiệt	1206	12A9	
15	12017500	Nguyễn Thị Mộng Kiều	1206	12A4	
16	12017700	Nguyễn Hồng Lam	1206	12A5	
17	12017800	Lê Trúc Lam	1206	12A8	
18	12017900	Huỳnh Gia Lập	1206	12A1	
19	12018200	Trần Gia Linh	1206	12A4	
20	12018300	Nguyễn Khánh Linh	1206	12A4	
21	12018400	Nguyễn Phương Linh	1206	12A4	
22	12018500	Tường Thị Thùy Linh	1206	12A5	
23	12018600	Nguyễn Trần Diệu Linh	1206	12A5	
24	12018700	Trần Thùy Linh	1206	12A6	
1	12018800	Nguyễn Khánh Linh	1207	12A7	

MÔN: HÓA HỌC

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
2	12018900	Nguyễn Phương Linh	1207	12A9	
3	12019000	Nguyễn Thị Hồng Loan	1207	12A9	
4	12019100	Lê Đình Tấn Lộc	1207	12A6	
5	12019200	Bùi Hoàng Lộc	1207	12A7	
6	12019300	Nguyễn Hữu Lộc	1207	12A7	
7	12019400	Đỗ Xuân Lộc	1207	12A9	
8	12019500	Mai Tấn Lộc	1207	12A10	
9	12019600	Huỳnh Tấn Lộc	1207	12A11	
10	12019700	Dương Đại Lợi	1207	12A9	
11	12020000	Nguyễn Hoàng Long	1207	12A5	
12	12020100	Trần Thành Long	1207	12A9	
13	12020200	Nguyễn Hoàng Long	1207	12A10	
14	12020300	Nguyễn Minh Long	1207	12A10	
15	12020400	Nguyễn Trần Bảo Long	1207	12A10	
16	12020500	Lê Hoàng Nguyên Long	1207	12A11	
17	12020700	Đào Thị Trúc Ly	1207	12A6	
18	12020900	Phạm Vân Mai	1207	12A4	
19	12021000	Phan Thị Thanh Mai	1207	12A6	
20	12021100	Phạm Sao Mai	1207	12A11	
21	12021200	Nguyễn Thị Triệu Minh	1207	12A1	
22	12021500	Chiêm Nguyễn Quốc Minh	1207	12A5	
23	12021600	Nguyễn Ngọc Phương Minh	1207	12A6	
24	12021700	Trần Gia Minh	1207	12A7	
1	12021800	Nguyễn Vũ Minh	1208	12A7	
2	12021900	Hồ Nguyễn Ngọc Minh	1208	12A8	
3	12022000	Nguyễn Cát Tuệ Minh	1208	12A9	
4	12022100	Trần Thế Minh	1208	12A10	
5	12022300	Nguyễn Ngọc Hoàng My	1208	12A1	
6	12022500	Lê Nguyễn Trà My	1208	12A5	

MÔN: HÓA HỌC

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
7	12022700	Nguyễn Phan Nhật Nam	1208	12A4	
8	12022800	Phạm Nguyễn Bảo Nam	1208	12A7	
9	12022900	Lê Quốc Nam	1208	12A7	
10	12023000	Hoàng Đình Nam	1208	12A11	
11	12023100	Thiều Tiên Nam	1208	12A11	
12	12023300	Lê Hoàng Kim Ngân	1208	12A1	
13	12023500	Võ Khánh Ngân	1208	12A4	
14	12023600	Cao Ngọc Kim Ngân	1208	12A4	
15	12023700	Đình Đông Ngân	1208	12A7	
16	12023800	Hồng Thái Kim Ngân	1208	12A8	
17	12023900	Nguyễn Thị Thu Ngân	1208	12A8	
18	12024000	Lê Hoàng Ngân	1208	12A9	
19	12024100	Bùi Khánh Ngân	1208	12A11	
20	12024200	Trần Gia Nghi	1208	12A1	
21	12024400	Hồ Phương Nghi	1208	12A6	
22	12024900	Phan Nguyễn Bảo Ngọc	1208	12A4	
23	12025000	Huỳnh Hoàng Như Ngọc	1208	12A6	
24	12025100	Nguyễn Hồng Ngọc	1208	12A6	
1	12025200	Tăng Phan Bảo Ngọc	1209	12A6	
2	12025300	Nguyễn Phương Bảo Ngọc	1209	12A7	
3	12025400	Trịnh Thanh Ngọc	1209	12A8	
4	12025500	Trần Hoàng Khánh Ngọc	1209	12A9	
5	12025600	Vũ Lê Bảo Ngọc	1209	12A9	
6	12025700	Nguyễn Phan Kim Ngọc	1209	12A11	
7	12025900	Trần Tam Nguyên	1209	12A4	
8	12026000	Nguyễn Ngọc Trúc Nguyên	1209	12A6	
9	12026100	Nguyễn Ngọc Xuân Nguyên	1209	12A6	
10	12026200	Hồ Khải Nguyên	1209	12A7	
11	12026300	Cao Thanh Nguyên	1209	12A7	

MÔN: HÓA HỌC

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
12	12026400	Trần Nguyễn Tấn Nguyên	1209	12A10	
13	12026500	Thi Nhân Bích Nguyên	1209	12A10	
14	12026600	Huỳnh Trần Song Nguyên	1209	12A11	
15	12026700	Phạm Trí Nguyên	1209	12A9	
16	12026800	Lê Hữu Thiện Nhân	1209	12A1	
17	12026900	Nguyễn Đức Nhân	1209	12A4	
18	12027000	Trần Thiện Nhân	1209	12A4	
19	12027100	Trương Thành Nhân	1209	12A5	
20	12027200	Trần Thiện Nhân	1209	12A6	
21	12027300	Trần Thành Nhân	1209	12A9	
22	12027500	Nguyễn Minh Nhật	1209	12A4	
23	12027800	Võ Ngọc Ái Nhi	1209	12A7	
24	12027900	Lý Yên Nhi	1209	12A7	
1	12028300	Trần Quỳnh Như	1210	12A4	
2	12028400	Đặng Ngọc Vân Như	1210	12A5	
3	12028500	Nguyễn Bùi Khánh Như	1210	12A6	
4	12028600	Trần Phan Huỳnh Như	1210	12A6	
5	12028700	Lê Bùi Quỳnh Như	1210	12A8	
6	12028800	Tăng Quỳnh Như	1210	12A8	
7	12028900	Lê Quỳnh Như	1210	12A9	
8	12029000	Nguyễn Ngọc Bảo Như	1210	12A10	
9	12029100	Nguyễn Thị Khánh Như	1210	12A10	
10	12029200	Hồ Lâm Tuyết Nhung	1210	12A11	
11	12029300	Trần Tấn Phát	1210	12A1	
12	12029500	Nguyễn Tiến Phát	1210	12A5	
13	12029600	Nguyễn Huy Phát	1210	12A8	
14	12029700	Nguyễn Hoàng Phát	1210	12A9	
15	12029800	Võ Lâm Gia Phát	1210	12A9	
16	12029900	Lý Thuận Phát	1210	12A9	

MÔN: HÓA HỌC

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
17	12030000	Lưu Hoàng Gia Phát	1210	12A11	
18	12030300	Diệp Cao Phong	1210	12A5	
19	12030400	Nguyễn Đức Phú	1210	12A1	
20	12030500	Lê Nguyễn Kim Phú	1210	12A1	
21	12030700	Phạm Ngọc Phúc	1210	12A1	
22	12030900	Trần Hoàng Phúc	1210	12A4	
23	12031000	Lê Nguyễn Phúc	1210	12A6	
24	12031100	Hà Đặng Diễm Phúc	1210	12A8	
1	12031200	Phạm Hoàng Phúc	1211	12A8	
2	12031300	Lê Quang Phúc	1211	12A9	
3	12031600	Phạm Mai Phương	1211	12A5	
4	12031700	Lê Ngọc Diễm Phương	1211	12A6	
5	12031800	Nguyễn An Phương	1211	12A7	
6	12031900	Trần Nam Phương	1211	12A7	
7	12032000	Huỳnh Thái Phương	1211	12A7	
8	12032100	Nguyễn Tuyết Phương	1211	12A7	
9	12032200	Trần Thị Yên Phương	1211	12A8	
10	12032300	Nguyễn Minh Phương	1211	12A11	
11	12032400	Trịnh Kim Phương	1211	12A4	
12	12032600	Nguyễn Anh Quân	1211	12A4	
13	12032700	Phạm Trọng Quân	1211	12A4	
14	12032800	Nguyễn Minh Quân	1211	12A5	
15	12032900	Nguyễn Quân	1211	12A10	
16	12033000	Nguyễn Duy Việt Quang	1211	12A4	
17	12033100	Nguyễn Đại Quang	1211	12A5	
18	12033200	Ngô Đào Minh Quang	1211	12A9	
19	12033300	Bùi Nguyễn Minh Quang	1211	12A11	
20	12033500	Trần Nguyễn Tiến Quốc	1211	12A6	
21	12033600	Nguyễn Cường Quốc	1211	12A7	

MÔN: HÓA HỌC

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
22	12033900	Nguyễn Thị Mỹ Quỳnh	1211	12A10	
23	12034300	Trần Thúy Quỳnh	1211	12A5	
24	12034400	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh	1211	12A6	
1	12034500	Nguyễn Võ Như Quỳnh	1212	12A6	
2	12034600	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh	1212	12A9	
3	12034700	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh	1212	12A11	
4	12034800	Phạm Lê Phước Sang	1212	12A5	
5	12034900	Trần Phú Sang	1212	12A5	
6	12035000	Vũ Ngọc Sang	1212	12A9	
7	12035100	Trần Tuấn Sang	1212	12A11	
8	12035300	Lê Ngọc Bích Sơn	1212	12A1	
9	12035400	Phạm Thái Sơn	1212	12A8	
10	12035500	Võ Thành Tài	1212	12A5	
11	12035600	Nguyễn Tấn Tài	1212	12A8	
12	12036100	Thái Minh Tâm	1212	12A8	
13	12036200	Lê Thị Mỹ Tâm	1212	12A8	
14	12036300	Trần Hữu Tân	1212	12A1	
15	12036500	Lê Nhật Tân	1212	12A4	
16	12036600	Trần Nhật Tân	1212	12A9	
17	12036800	Nguyễn Tùng Ngọc Thạch	1212	12A9	
18	12036900	Phạm Minh Xuân Thái	1212	12A7	
19	12037000	Trần Hoàng Thái	1212	12A9	
20	12037100	Lê Quốc Thái	1212	12A11	
21	12037500	Cao Quốc Thắng	1212	12A7	
22	12037600	Lê Chí Thắng	1212	12A10	
23	12037800	Nguyễn Vân Thanh	1212	12A7	
24	12037900	Nguyễn Chí Thanh	1212	12A10	
1	12038300	Cao Công Thành	1213	12A10	
2	12038400	Huỳnh Phương Thảo	1213	12A1	

MÔN: HÓA HỌC

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
3	12038600	Ngô Lê Thiên Thảo	1213	12A4	
4	12038700	Bùi Phương Thảo	1213	12A4	
5	12038800	Nguyễn Ngọc Phương Thảo	1213	12A5	
6	12038900	Nguyễn Phương Thảo	1213	12A5	
7	12039000	Nguyễn Phương Thảo	1213	12A6	
8	12039100	Văn Ngọc Thảo	1213	12A7	
9	12039200	Huỳnh Thị Thanh Thảo	1213	12A7	
10	12039300	Nguyễn Bách Thảo	1213	12A8	
11	12039400	Lê Đức Thiện	1213	12A5	
12	12039500	Nguyễn Trường Thịnh	1213	12A7	
13	12039800	Phạm Nguyễn Anh Thơ	1213	12A4	
14	12039900	Nguyễn Anh Thơ	1213	12A6	
15	12040000	Lương Hồ Anh Thơ	1213	12A6	
16	12040100	Nguyễn Ngọc Minh Thơ	1213	12A7	
17	12040200	Lê Nguyễn Thanh Thơ	1213	12A7	
18	12040300	Vương Anh Thơ	1213	12A8	
19	12040400	Nguyễn Minh Thơ	1213	12A8	
20	12040500	Trương Nguyễn Anh Thơ	1213	12A8	
21	12040600	Lê Thị Cần Thơ	1213	12A9	
22	12040700	Nguyễn Anh Thơ	1213	12A10	
23	12040900	Đặng Phương Thư	1213	12A1	
24	12041200	Dương Bảo Thư	1213	12A4	
1	12041300	Nguyễn Thị Anh Thư	1214	12A5	
2	12041400	Phan Thị Minh Thư	1214	12A6	
3	12041500	Ngô Nguyễn Song Thư	1214	12A8	
4	12041600	Nguyễn Hoàng Minh Thư	1214	12A9	
5	12041700	Nguyễn Anh Thư	1214	12A11	
6	12041800	Chim Hoàng Thanh Thùy	1214	12A1	
7	12041900	Trần Nguyễn Kim Thùy	1214	12A1	

MÔN: HÓA HỌC

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
8	12042100	Doãn Phương Thùy	1214	12A4	
9	12042200	Nguyễn Thị Phương Thùy	1214	12A11	
10	12042400	Nhan Minh Thy	1214	12A4	
11	12042500	Ngô Trúc Thy	1214	12A6	
12	12042900	Nguyễn Hoàng Thùy Tiên	1214	12A4	
13	12043000	Lê Tấn Tiến	1214	12A7	
14	12043100	Nguyễn Trung Tiến	1214	12A7	
15	12043200	Đặng Đức Tiến	1214	12A8	
16	12043300	Nguyễn Minh Tiến	1214	12A8	
17	12043400	Huỳnh Việt Tiến	1214	12A9	
18	12043500	Phan Đức Tiến	1214	12A10	
19	12043600	Đặng Lê Chí Tiến	1214	12A10	
20	12043700	Phan Quốc Tiến	1214	12A10	
21	12043800	Nguyễn Ngô Nhật Tiến	1214	12A11	
22	12043900	Võ Nguyễn Đức Tín	1214	12A7	
23	12044000	Trần Nguyễn Trung Tín	1214	12A7	
24	12044100	Trần Quốc Toàn	1214	12A11	
1	12044200	Nguyễn Đào Minh Trâm	1215	12A1	
2	12044300	Nguyễn Ngọc Trâm	1215	12A1	
3	12044400	Huỳnh Đặng Thùy Trâm	1215	12A9	
4	12044500	Hoàng Huyền Trâm	1215	12A11	
5	12045000	Hứa Huỳnh Phương Trân	1215	12A1	
6	12045100	Khru Tuyên Trân	1215	12A1	
7	12045600	Nguyễn Bảo Trân	1215	12A5	
8	12045700	Nguyễn Lê Tuyết Trân	1215	12A5	
9	12045800	Trần Thị Bảo Trân	1215	12A6	
10	12045900	Đỗ Hải Trân	1215	12A7	
11	12046000	Trần Yên Trang	1215	12A1	
12	12046100	Vũ Ngọc Phương Trang	1215	12A6	

MÔN: HÓA HỌC

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
13	12046200	Đào Thùy Trang	1215	12A7	
14	12046300	Nguyễn Lâm Uyên Tri	1215	12A11	
15	12046500	Trương Minh Triết	1215	12A6	
16	12046600	Phạm Nhật Triều	1215	12A6	
17	12046800	Phạm Đức Trọng	1215	12A7	
18	12046900	Ngô Hữu Trung	1215	12A10	
19	12047100	Đỗ Anh Tuấn	1215	12A11	
20	12047300	Nguyễn Đăng Gia Tuệ	1215	12A1	
21	12047400	Trần Xuân Tươi	1215	12A1	
22	12047500	Nguyễn Hoàng Khánh Tường	1215	12A5	
23	12047900	Phùng Hoàng Tỷ	1215	12A5	
24	12048000	Nguyễn Ngọc Phương Uyên	1215	12A4	
1	12048100	Võ Thị Mỹ Uyên	1216	12A10	
2	12048300	Nguyễn Thị Tú Vân	1216	12A1	
3	12048400	Võ Thị Ái Vân	1216	12A6	
4	12048500	Lê Hoàng Gia Văn	1216	12A8	
5	12048600	Phạm Tô Văn	1216	12A8	
6	12048700	Phạm Nguyễn Tường Vi	1216	12A4	
7	12048800	Lê Nguyễn Tường Vi	1216	12A7	
8	12048900	Đặng Dương Triều Vĩ	1216	12A10	
9	12049400	Bùi Ngô Tường Vy	1216	12A1	
10	12050100	Phan Huyền Vy	1216	12A4	
11	12050200	Hồ Thảo Vy	1216	12A8	
12	12050300	Nguyễn Thiên La Vy	1216	12A8	
13	12050400	Ngô Tường Vy	1216	12A9	
14	12050500	Huỳnh Nguyễn Trúc Vy	1216	12A10	
15	12050600	Lê Hà Tuệ Vy	1216	12A11	
16	12050700	Bùi Thùy Khánh Vy	1216	12A11	
17	12050800	Trần Thị Thanh Xuân	1216	12A8	

MÔN: HÓA HỌC

STT	Số báo danh	Họ và tên	Phòng kiểm tra số	Lớp	Ghi chú
18	12050900	Nguyễn Trần Như Ý	1216	12A1	
19	12051100	Huỳnh Trương Như Ý	1216	12A6	
20	12051200	Lê Nguyễn Như Ý	1216	12A9	
21	12051500	Lý Hoài Yến	1216	12A6	
22	12051600	Mã Lê Phi Yến	1216	12A7	
23	12051700	Võ Ngọc Yến	1216	12A8	

Danh sách có 383 học sinh dự kiểm tra.

Cần Thơ, ngày 17 tháng 12 năm 2025

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Đông Anh Đào